

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
DƯỢC PHẨM CỬU LONG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**VPC**  
PHARIMEXCO

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**  
**CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2016**

- Địa chỉ : 150 Đường 14/9, Phường 5, TP Vĩnh Long, Tỉnh Vĩnh Long
- Điện thoại : 070 3822533      070 3822779      Fax : 070 3822129 070 3895238
- Website : [www.pharimexco.com.vn](http://www.pharimexco.com.vn)      E-mail : [pharimexco@hcm.vnn.vn](mailto:pharimexco@hcm.vnn.vn)

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH  
QUÍ IV NĂM 2016**

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÍ IV		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÍ NÀY	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay 2016	Năm trước 2015
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	01	5.1	<b>217.318.186.035</b>	<b>191.660.279.754</b>	<b>762.165.044.689</b>	<b>671.282.058.257</b>
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	5.1	5.538.044.345	901.596.829	20.084.160.515	4.605.882.616
Doanh thu thuần	10	5.1	211.780.141.690	190.758.682.925	742.080.884.174	666.676.175.641
Giá vốn hàng bán	11	5.2	140.135.443.725	129.871.114.227	498.849.527.866	461.366.188.864
<b>Lợi nhuận gộp</b>	20		<b>71.644.697.965</b>	<b>60.887.568.698</b>	<b>243.231.356.308</b>	<b>205.309.986.777</b>
Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.3	4.004.994.907	3.155.780.021	13.582.179.566	3.557.982.116
Chi phí tài chính	22	5.4	1.611.963.372	3.375.397.266	8.126.996.150	13.793.551.075
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		1.578.898.524	3.192.304.387	7.841.250.639	12.604.234.445
Chi phí bán hàng	24	5.5	20.175.913.486	24.686.077.397	89.758.421.028	81.363.469.428
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	5.6	9.112.463.961	9.237.066.782	46.861.964.555	35.724.778.632
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh</b>	30		<b>44.749.352.053</b>	<b>26.744.807.274</b>	<b>112.066.154.141</b>	<b>77.986.169.758</b>
Thu nhập khác	31		220.344.631	522.920.981	490.482.513	1.695.166.389
Chi phí khác	32		4.831.730	26.181.282	70.965.351	164.472.518
Lợi nhuận khác	40		215.512.901	496.739.699	419.517.162	1.530.693.871
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	50		<b>44.964.864.954</b>	<b>27.241.546.973</b>	<b>112.485.671.303</b>	<b>79.516.863.629</b>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		(6.919.213.041)	(5.250.156.172)	(21.588.972.835)	(17.847.988.182)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		(2.003.383.403)	(733.886.603)	(1.124.756.630)	(1.011.603.192)
<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	60		<b>36.042.268.510</b>	<b>21.257.504.198</b>	<b>89.771.941.838</b>	<b>60.657.272.255</b>

Vinh Long, ngày 09 tháng 01 năm 2017



TRỊNH QUỐC KHÁNH

KẾ TOÁN TRƯỞNG

*Trần Huệ Nga*  
TRẦN HUỆ NGA

LẬP BẢNG

*Nguyễn Lâm Minh Thương*  
NGUYỄN LÂM MINH THƯƠNG

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Ngày 31 tháng 12 năm 2016

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>638.465.937.725</b>	<b>589.660.639.057</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	4.1	<b>10.817.314.402</b>	<b>12.803.690.521</b>
Tiền	111		10.817.314.402	12.803.690.521
Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>206.000.000.000</b>	<b>200.000.000.000</b>
Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
Dự phòng giảm giá CK kinh doanh	122		-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		206.000.000.000	200.000.000.000
<b>Các khoản phải thu</b>	<b>130</b>	4.2	<b>233.306.483.747</b>	<b>183.539.118.987</b>
Phải thu ngắn hạn khách hàng	131		238.173.477.226	206.035.122.812
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		36.260.078.245	8.625.159.212
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
Phải thu ngắn hạn khác	136		12.205.856.666	11.827.323.918
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(53.332.928.390)	(42.948.486.955)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	4.3	<b>185.767.144.557</b>	<b>191.035.332.959</b>
Hàng tồn kho	141		189.487.027.727	196.255.560.156
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(3.719.883.170)	(5.220.227.197)
<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>2.574.995.019</b>	<b>2.282.496.590</b>
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2.138.322.748	1.942.711.812
Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	4.4	436.672.271	339.784.778
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	155	4.5	-	-
			-	-



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Ngày 31 tháng 12 năm 2016

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>208.535.762.678</b>	<b>194.072.180.875</b>
<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	<b>120.000.000</b>
Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
Phải thu dài hạn khác	216		-	120.000.000
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>178.960.231.652</b>	<b>185.397.788.755</b>
Tài sản cố định hữu hình	221	4.6	157.566.326.506	164.923.538.369
Nguyên giá	222		456.426.760.496	444.269.453.137
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(298.860.433.990)	(279.345.914.768)
Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
Nguyên giá	225		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
Tài sản cố định vô hình	227	4.7	21.393.905.146	20.474.250.386
Nguyên giá	228		21.709.689.227	20.721.009.227
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(315.784.081)	(246.758.841)
<b>Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
Nguyên giá	231		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>59.270.000</b>	<b>84.458.000</b>
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		59.270.000	84.458.000
<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>20.100.000.000</b>	<b>100.000.000</b>
Đầu tư vào công ty con	251		11.107.810.725	1.107.810.725
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	254		(1.007.810.725)	(1.007.810.725)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		10.000.000.000	-
<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>9.416.261.026</b>	<b>8.369.934.120</b>
Chi phí trả trước dài hạn	261		7.575.756.850	5.404.673.314
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		1.840.504.176	2.965.260.806
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>847.001.700.403</b>	<b>783.732.819.932</b>



CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Ngày 31 tháng 12 năm 2016

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
<b>NGUỒN VỐN</b>			-	
<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>189.255.164.769</b>	<b>214.758.226.136</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>185.917.626.663</b>	<b>208.044.802.935</b>
Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	4.10	24.375.970.495	31.145.169.600
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.11	3.445.627.561	615.994.668
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.12	21.078.823.399	8.596.762.312
Phải trả người lao động	314		13.010.384.755	10.724.235.236
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.13	4.898.834.478	8.914.779.100
Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	317		-	-
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
Phải trả ngắn hạn khác	319		1.397.914.599	681.164.255
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.14	116.142.152.628	145.803.655.507
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322	4.15	1.567.918.748	1.563.042.257
Quỹ bình ổn giá	323		-	-
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>3.337.538.106</b>	<b>6.713.423.201</b>
Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
Phải trả dài hạn khác	337		3.337.538.106	4.346.223.796
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			2.367.199.405
Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG  
**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
 Ngày 31 tháng 12 năm 2016

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>657.746.535.634</b>	<b>568.974.593.796</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	4.17	<b>657.746.535.634</b>	<b>568.974.593.796</b>
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		563.328.240.000	201.189.600.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		563.328.240.000	201.189.600.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
Thặng dư vốn cổ phần	412		-	211.289.466.990
Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	9.017.858.890
Cổ phiếu quỹ	415		-	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
Quỹ đầu tư phát triển	418		-	55.633.988.291
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
Lợi nhuận chưa phân phối	421		94.398.128.784	91.823.512.775
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ tr	421a		4.626.186.946	31.166.240.520
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		89.771.941.838	60.657.272.255
Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		20.166.850	20.166.850
<b>Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		-	-
Nguồn kinh phí	431		-	-
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>847.001.700.403</b>	<b>783.732.819.932</b>
			-	0



Tổng Giám Đốc

TRỊNH QUỐC KHÁNH

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TRẦN HUỆ NGA

Vĩnh Long, ngày 09 tháng 01 năm 2017

Lập Bảng

NGUYỄN LÂM MINH THƯƠNG

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ***(Theo phương pháp gián tiếp)*

Đơn vị tính: Việt Nam đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
1	2	3	4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	01		<b>112.485.671.303</b>	<b>79.516.863.629</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>				
- Khấu hao TSCĐ	02		20.056.401.562	19.447.174.574
- Các khoản dự phòng	03		11.177.782.615	10.829.551.457
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(12.857.855.407)	(3.320.908.537)
- Chi phí lãi vay	06		7.841.250.639	12.604.234.445
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>138.703.250.712</b>	<b>119.076.915.568</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(59.481.943.688)	11.833.138.559
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		4.474.847.222	(23.989.607.999)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(6.796.623.910)	(5.436.661.354)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(2.282.236.472)	(1.192.260.132)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(7.887.510.593)	(12.705.415.120)
- Tiền thuế TNDN đã nộp	15		(8.225.324.545)	(14.860.972.437)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(995.123.509)	(436.957.743)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>57.509.335.217</b>	<b>72.288.179.342</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(13.678.114.459)	(12.491.902.761)



2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		270.100.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(416.000.000.000)	(200.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	400.000.000.000	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(10.000.000.000)	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	12.211.105.407	3.050.808.537
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(27.467.009.052)</b>	<b>(209.170.994.224)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		203.254.985.329
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33	514.674.564.311	521.855.507.001
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(546.703.266.595)	(593.140.214.439)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(32.028.702.284)</b>	<b>131.970.277.891</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>(1.986.376.119)</b>	<b>(4.912.536.991)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>12.803.690.521</b>	<b>17.716.227.512</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>10.817.314.402</b>	<b>12.803.690.521</b>

Vĩnh Long, ngày 09 tháng 01 năm 2017



TỔNG GIÁM ĐỐC

TRỊNH QUỐC KHÁNH

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TRẦN HUỆ NGA

LẬP BẢNG

NGUYỄN LÂM MINH THƯƠNG

Bảng thuyết minh này là một bộ phận không tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính đính kèm.

## **1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long (gọi tắt là "Công ty") được chuyển đổi hình thức sở hữu từ doanh nghiệp nhà nước sang công ty cổ phần theo Quyết định số 2314/QĐ.UB ngày 09 tháng 8 năm 2004 của Chủ tịch UBND tỉnh Vĩnh Long và được hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 54.0.3.000021 (số mới 1500202535) ngày 9 tháng 11 năm 2004 và thay đổi lần 16 ngày 29 tháng 08 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Long cấp.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là DCL theo quyết định số 104/QĐ-SGDHCM do SGDHCM cấp ngày 3 tháng 09 năm 2008.

Văn phòng và Nhà máy của Công ty được đặt tại số 150, đường 14/09, phường 5, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long.

Trong năm 2016, hoạt động chính của Công ty là sản xuất kinh doanh dược phẩm, Capsule các loại, dụng cụ, trang thiết bị y tế cho ngành dược, ngành y tế, mỹ phẩm, thực phẩm dinh dưỡng, dược liệu, hóa chất, nguyên phụ liệu và các loại dược phẩm bào chế khác.

Công ty có 15 chi nhánh bán hàng hạch toán phụ thuộc được đặt tại tỉnh Vĩnh Long và các tỉnh thành khác.

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty có 5 công ty con (thuyết minh 4.9).

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2016, tổng số cán bộ nhân viên Công ty là 971 người.

## **2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Báo cáo tài chính được trình bày bằng đồng Việt Nam, được lập theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở giá gốc. Các chính sách kế toán được Công ty áp dụng nhất quán và phù hợp với các chính sách kế toán đã được sử dụng trong năm trước.

Năm tài chính của Công ty được bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND").

Hình thức sổ kế toán áp dụng của Công ty là Chứng từ ghi sổ.

## **3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG**

### **3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn) và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

### **3.2 Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác với VND được quy đổi ra VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm.



CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

Vào thời điểm cuối năm tài chính, các khoản mục tiền tệ (tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu, nợ phải trả) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào thời điểm cuối năm. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được ghi nhận như sau :

- Theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10), tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm.
- Theo hướng dẫn trong Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính, các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại được ghi nhận như sau :
  - \* Đối với các khoản mục tiền và các khoản nợ ngắn hạn : các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại không ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm mà được trình bày trong khoản mục Chênh lệch tỷ giá hối đoái trên Bảng cân đối kế toán.
  - \* Đối với các khoản phải trả dài hạn : các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm.

Trong năm tài chính 2016, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã lựa chọn cách ghi nhận các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại theo hướng dẫn trong Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính.

### **3.3 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán.

Công ty trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi theo hướng dẫn trong Thông tư số 228/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009.

### **3.4 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ chi phí bán hàng ước tính.

Hàng tồn kho được ghi nhận theo phương pháp kê khai thường xuyên và giá xuất kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Thành phẩm bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do giảm giá vật tư, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty có thể xảy ra (giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời,...) dựa trên bằng chứng hợp lý về sự giảm giá trị vào thời điểm cuối năm tài chính.

Các khoản tăng hoặc giảm dự phòng này được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

### **3.5 Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.



Nguyên giá của một tài sản cố định bao gồm giá mua và các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đó vào sử dụng. Những chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được chuyển hóa thành tài sản cố định, những chi phí bảo trì và sửa chữa được ghi vào chi phí của năm hiện hành.

Khi bán hay thanh lý tài sản, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được xóa sổ trong các báo cáo tài chính và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được tính theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian hữu ích ước tính và phù hợp với qui định tại Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính về việc ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định của các tài sản như sau :

Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 10 năm
Máy móc thiết bị	05 - 25 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 -05 năm

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

### **3.6 Tài sản cố định vô hình**

Quyền sử dụng đất được ghi nhận theo giá gốc là toàn bộ chi phí mà Công ty chi trả để có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không trích khấu hao theo quy định hiện hành.

### **3.7 Xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là chi phí xây dựng các công trình chưa hoàn thành và không trích khấu hao trong suốt giai đoạn đầu tư xây dựng dở dang.

### **3.8 Đầu tư vào công ty con**

Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận khi Công ty nắm quyền kiểm soát trên phương diện tài chính cũng như chính sách hoạt động, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết đối với công ty này.

Trong báo cáo tài chính của Công ty, các khoản đầu tư vào các công ty con được thể hiện theo giá gốc trừ đi khoản lỗ do tổn thất.

### **3.9 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước ngắn hạn chủ yếu bao gồm công cụ dụng cụ, chi phí thuê nhà, thuê kho chờ phân bổ.

### **3.10 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong năm.

### **3.11 Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác**

Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác được thể hiện theo nguyên giá.

### 3.12 Doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại.

### 3.13 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm, nếu có, bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến các năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp số dư nợ trên bảng cân đối kế toán, dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế. Giá trị của khoản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả được dự kiến sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế có liên quan sẽ được thực hiện.

### 3.14 Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

### 3.15 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Trong năm tài chính này, các công ty và các cá nhân sau đây được xem là các bên có liên quan :

Công ty	Địa điểm	Quan hệ
Công ty Liên doanh sản xuất kinh doanh, xuất nhập khẩu dược phẩm và trang thiết bị y tế (MSC)	Lào	Công ty con
Công ty TNHH MTV Dược phẩm Mê Kông	Việt Nam	Công ty con
Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC Sài Gòn	Việt Nam	Công ty con
Công ty CP Dược phẩm Benovas	Việt Nam	Công ty con
Công ty CP Thiết bị Benovas	Việt Nam	Công ty con
Công ty CP Đầu tư F.I.T	Việt Nam	Công ty mẹ



CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

**4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Tiền mặt tồn quỹ	278.716.659	167.346.048
- VND	278.716.659	167.346.048
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	10.538.597.743	12.636.344.473
- VND	10.508.416.731	12.489.004.415
- Ngoại tệ	30.181.012	147.340.058
<b>Cộng</b>	<b>10.817.314.402</b>	<b>12.803.690.521</b>

**4.2 Các khoản phải thu của khách hàng**

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
<b>a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn</b>	<b>225.816.603.013</b>	<b>173.825.290.440</b>
Công ty TNHH Dược phẩm Thiên Sơn	16.428.897.499	16.473.458.679
Phải thu khách hàng khác	209.387.705.514	157.351.831.761
<b>b. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan</b>	<b>12.356.874.213</b>	<b>32.209.832.372</b>
- Công ty Liên doanh sản xuất kinh doanh, xuất nhập khẩu dược phẩm và trang thiết bị y tế (MSC)	6.409.912.464	6.409.912.464
- Công ty TNHH MTV Dược phẩm Mê Kông	836.578.371	956.866.839
- Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC Sài Gòn	5.110.383.378	24.843.053.069
<b>Cộng</b>	<b>238.173.477.226</b>	<b>206.035.122.812</b>

Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Dự phòng cho phải thu khách hàng khó đòi	48.158.977.371	37.795.063.356
Dự phòng cho các khoản trả trước người bán	547.320.137	511.048.412
Dự phòng cho phải thu ngắn hạn khác	4.626.630.882	4.642.375.187
<b>Cộng</b>	<b>53.332.928.390</b>	<b>42.948.486.955</b>

Chi tiết tình hình tăng giảm khoản dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi như sau :

	<b>Số kỳ này</b> (từ 01/01 đến 31/12/2016) VND	<b>Số kỳ trước</b> (từ 01/01 đến 31/12/2015) VND
<b>Số dư đầu kỳ</b>	<b>42.948.486.955</b>	<b>56.088.286.990</b>
Trích dự phòng trong kỳ	12.508.768.060	14.654.390.491
Hoàn nhập trong kỳ	(2.124.326.625)	(3.041.988.850)
Xử lý nợ khó đòi trong kỳ	-	(24.752.201.676)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>53.332.928.390</b>	<b>42.948.486.955</b>



CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

Hoàn nhập trong kỳ	(2.124.326.625)	(3.041.988.850)
Xử lý nợ khó đòi trong kỳ	-	(24.752.201.676)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>53.332.928.390</b>	<b>42.948.486.955</b>

**4.3 Phải thu khác**

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>12.205.856.666</b>	<b>(4.626.630.882)</b>	<b>11.827.323.918</b>	<b>(4.642.375.187)</b>
Phải thu về cổ phần hóa	57.400.000	-	57.400.000	-
Phải thu người lao động	3.878.630.855	(710.286.453)	4.079.620.259	(710.286.453)
Ký cược, ký quỹ	34.790.320	-	24.790.320	-
Phải thu khác	8.235.035.491	(3.916.344.429)	7.665.513.339	(3.932.088.734)
<b>b. Dài hạn</b>	-	-	<b>120.000.000</b>	-
<b>Cộng</b>	<b>12.205.856.666</b>	<b>(4.626.630.882)</b>	<b>11.947.323.918</b>	<b>(4.642.375.187)</b>

**4.4 Hàng tồn kho**

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng đang đi trên đường	32.904.877.613	-	10.523.831.370	-
Nguyên liệu, vật liệu	66.861.531.045	2.071.198.426	68.694.132.199	888.418.782
Công cụ, dụng cụ	6.234.579.651	-	5.418.565.219	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	15.793.445.193	-	14.358.709.069	-
Thành phẩm	64.802.047.850	1.476.028.874	93.125.708.423	4.084.752.868
Hàng hóa	2.890.546.375	172.655.870	3.474.175.740	247.055.547
Hàng gửi đi bán	-	-	660.438.136	-
<b>Cộng</b>	<b>189.487.027.727</b>	<b>3.719.883.170</b>	<b>196.255.560.156</b>	<b>5.220.227.197</b>

Tình hình tăng giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau :

	Số kỳ này (từ 01/01 đến 31/12/2016) VND	Số kỳ trước (từ 01/01 đến 31/12/2015) VND
<b>Số dư đầu kỳ</b>	<b>5.220.227.197</b>	<b>11.732.514.450</b>
Trích dự phòng trong kỳ	964.158.726	966.311.757
Hoàn nhập trong kỳ	(170.817.546)	(1.749.161.941)
Xử lý dự phòng hàng tồn kho trong kỳ	(2.293.685.207)	(5.729.437.069)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>3.719.883.170</b>	<b>5.220.227.197</b>

**4.5 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Công trình	Số dư đầu năm VND	Tăng trong năm VND	Giảm khác VND	Số dư cuối năm VND
Chi phí chuyên gia kiểm định NM theo tiêu chuẩn EU-GMP, phí xây dựng thương hiệu	84.458.000	59.270.000	84.458.000	59.270.000
	<b>84.458.000</b>	<b>59.270.000</b>	<b>84.458.000</b>	<b>59.270.000</b>

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

**4.6 Tăng giảm tài sản tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định hữu hình khác VND	Tổng cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
Số dư tại ngày 01/01/2016	<b>87.839.061.850</b>	<b>333.983.185.127</b>	<b>20.763.453.578</b>	<b>1.585.227.127</b>	<b>98.525.455</b>	<b>444.269.453.137</b>
- Mua trong năm	589.195.455	11.027.661.405	182.350.000	830.957.599	-	12.630.164.459
- Giảm do thanh lý	-	-	(472.857.100)	-	-	(472.857.100)
- Giảm do phân loại lại	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư tại ngày 31/12/2016</b>	<b>88.428.257.305</b>	<b>345.010.846.532</b>	<b>20.472.946.478</b>	<b>2.416.184.726</b>	<b>98.525.455</b>	<b>456.426.760.496</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>						
Số dư tại ngày 01/01/2016	<b>30.214.978.464</b>	<b>239.368.890.307</b>	<b>8.449.250.477</b>	<b>1.266.390.030</b>	<b>46.405.490</b>	<b>279.345.914.768</b>
- Khấu hao trong năm	3.056.439.030	14.968.194.521	1.822.621.383	140.121.388	-	19.987.376.322
- Giảm do thanh lý	-	-	(472.857.100)	-	-	(472.857.100)
<b>Số dư tại ngày 31/12/2016</b>	<b>33.271.417.494</b>	<b>254.337.084.828</b>	<b>9.799.014.760</b>	<b>1.406.511.418</b>	<b>46.405.490</b>	<b>298.860.433.990</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
Tại ngày 01/01/2016	<b>57.624.083.386</b>	<b>94.614.294.820</b>	<b>12.314.203.101</b>	<b>318.837.097</b>	<b>52.119.965</b>	<b>164.923.538.369</b>
Tại ngày 31/12/2016	<b>55.156.839.811</b>	<b>90.673.761.704</b>	<b>10.673.931.718</b>	<b>1.009.673.308</b>	<b>52.119.965</b>	<b>157.566.326.506</b>

Nguyên giá của TSCĐ bao gồm các TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 với giá trị là: 106.710.007.639 VND (tại ngày 31/12/2015 là 87.053.971.886 VND).

Như trình bày tại Thuyết minh số 4.10, Công ty đã thế chấp nhà xưởng và máy móc thiết bị với giá trị còn lại tại ngày 31/12/2016 là 0 VND (tại ngày 31/12/2015 là 118.865.363.604 VND) để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

**4.7 Tăng giảm tài sản cố định vô hình**

	Quyền sử dụng đất VND	Tài sản cố định vô hình khác VND	Tổng cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Số dư tại ngày 01/01/2016	20.151.092.527	569.916.700	20.721.009.227
- Tăng trong năm	-	988.680.000	988.680.000
Số dư tại ngày 31/12/2016	20.151.092.527	1.558.596.700	21.709.689.227
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Số dư tại ngày 01/01/2016	-	246.758.841	246.758.841
- Khấu hao trong năm	-	69.025.240	69.025.240
Số dư tại ngày 31/12/2016	-	315.784.081	315.784.081
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Tại ngày 01/01/2016	20.151.092.527	323.157.859	20.474.250.386
Tại ngày 31/12/2016	20.151.092.527	1.242.812.619	21.393.905.146

Như trình bày tại Thuyết minh số 22, Công ty đã thế chấp Quyền sử dụng đất với nguyên giá tại ngày 31/12/2016 là ) 0 VND (ngày 31/12/2015 là 3.146.955.000 VND) để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

**4.8 Chi phí trả trước**

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
<b>a/ Ngắn hạn</b>		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	2.095.347.748	1.488.959.392
Chi phí thuê kho, thuê bằng dược sĩ	42.975.000	453.752.420
	<b>2.138.322.748</b>	<b>1.942.711.812</b>
<b>b/ Dài hạn</b>		
Chi phí bảo trì cải tạo nhà máy, vật tư sử dụng trên 1 năm	7.575.756.850	5.404.673.314
	<b>7.575.756.850</b>	<b>5.404.673.314</b>

**4.9 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Công ty liên doanh sản xuất kinh doanh, xuất nhập khẩu dược phẩm và trang thiết bị y tế (MSC) (i)	1.007.810.725	1.007.810.725
Công ty TNHH MTV Dược phẩm Mêkông (ii)	100.000.000	100.000.000
Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC - Sài Gòn (iii)	10.000.000.000	-
Công ty CP Dược phẩm Benovas (iv)	-	-
Công ty CP Thiết bị y tế Benovas (v)	-	-
	<b>11.107.810.725</b>	<b>1.107.810.725</b>
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(1.007.810.725)	(1.007.810.725)
	<b>10.100.000.000</b>	<b>100.000.000</b>



CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

**Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty tại ngày 31/12/2016 như sau:**

	31/12/2016		01/01/2016	
	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu
	%	%	%	%
Công ty Liên doanh Sản xuất Kinh doanh, Xuất nhập khẩu Dược phẩm và Trang thiết bị y tế (i)	51,0	51,0	51,0	51,0
Công ty TNHH MTV Dược phẩm Mêkông (ii)	100,0	100,0	100,0	100,0
Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC - Sài Gòn (iii)	100,0	100,0	100,0	100,0
Công ty Cổ phần Dược phẩm Benovas (iv)	95,0	95,0	-	-
Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Benovas (v)	95,0	95,0	-	-

- (i) Công ty Liên doanh SX KD, XNK Dược phẩm và Trang thiết bị Y tế ("MSC") là công ty con trên cơ sở liên doanh giữa Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long và Lao Medical Services Co.,Ltd. MSC được thành lập ngày 29/12/2003, có trụ sở tại số 11 Đường Lanexang, Bản Hatsady, Quận Chanthabory, Lào, hoạt động chính là giới thiệu thuốc.
- (ii) Công ty TNHH MTV Dược phẩm Mêkông ("DPM") là công ty TNHH MTV được thành lập theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1500663423 ngày 07/01/2010 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Long cấp. Hoạt động chính của DPM là kinh doanh dược phẩm, capsule các loại, dụng cụ, trang thiết bị y tế cho ngành dược, ngành y tế, mỹ phẩm, thực phẩm dinh dưỡng, dược liệu, hóa chất, nguyên phụ liệu và các loại dược phẩm bào chế khác.
- (iii) Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC – Sài Gòn ("VPC") là công ty TNHH MTV được thành lập theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0311124093 ngày 06/9/2011 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp. Hoạt động chính của VPC là kinh doanh dược phẩm và dụng cụ y tế. Tại ngày 31/12/2016, Công ty đã góp vốn đầy đủ theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh vào VPC.
- (iv) Công ty Cổ phần Dược phẩm Benovas ("Benovas Pharma") là công ty Cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0314033736 ngày 27/9/2016 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp. Hoạt động chính của Benovas Pharma là kinh doanh dược phẩm, Capsule các loại, dụng cụ, trang thiết bị y tế cho ngành dược, ngành y tế, mỹ phẩm, dược liệu, nguyên phụ liệu... Tại ngày 31/12/2016, Công ty vẫn chưa thực hiện thủ tục góp vốn vào Benovas Pharma và Benovas Pharma cũng chưa bắt đầu đi vào hoạt động.
- (v) Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Benovas ("Benovas MeDevices") là công ty Cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1501057104 ngày 27/9/2016 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Long cấp. Hoạt động chính của Benovas MeDevices là sản xuất và kinh doanh dụng cụ, trang thiết bị y tế cho ngành dược, ngành y tế... Tại ngày 31/12/2016, Công ty vẫn chưa thực hiện thủ tục góp vốn vào Benovas MeDevices và Benovas MeDevices cũng chưa bắt đầu đi vào hoạt động.

**4.10 Vay và nợ thuê tài chính**

	Số dư đầu năm	Có khả năng trả nợ	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số dư cuối năm	Có khả năng trả nợ
	VND		VND	VND	VND	VND
<b>Vay ngắn hạn Ngân hàng</b>	<b>145.803.655.507</b>	<b>145.803.655.507</b>	<b>512.271.101.515</b>	<b>541.932.604.394</b>	<b>116.142.152.628</b>	<b>116.142.152.628</b>
- NH BIDV VL	111.535.374.517	111.535.374.517	163.073.667.203	255.136.245.883	19.472.795.837	19.472.795.837
- NH VCB VL	12.607.402.813	12.607.402.813	157.537.394.666	137.853.105.966	32.291.691.513	32.291.691.513
- NH Quân đội Cần Thơ	20.477.278.475	20.477.278.475	152.663.329.266	131.694.563.975	41.446.043.766	41.446.043.766
- NH Công Thương Cần Thơ	-	-	37.531.621.512	14.600.000.000	22.931.621.512	22.931.621.512
- Vay dài hạn đến hạn trả	1.183.599.702	1.183.599.702	1.465.088.868	2.648.688.570	-	-
<b>Vay dài hạn</b>	<b>2.367.199.405</b>	<b>2.367.199.405</b>	<b>3.868.551.664</b>	<b>6.235.751.069</b>	-	-
- NH BIDV VL	368.166.795	368.166.795	708.500.464	1.076.667.259	-	-
- NH Shinhan	1.999.032.610	1.999.032.610	3.160.051.200	5.159.083.810	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2016, chi tiết khoản vay ngắn hạn như sau:

Ngân hàng	Hạn mức tín dụng	lãi suất	Bảo đảm vay	Số dư ngày 31/12/2016
	VND	vay/năm		Tương đương VND
BIDV - CN Vĩnh Long	300.000.000.000	6.00% ( kỳ hạn 5 tháng)	Tín chấp	19.472.795.837
VCB - CN Vĩnh Long	40.000.000.000	5.8%( kỳ hạn 5 tháng)	Tín chấp	32.291.691.513
MB - CN Cần Thơ	80.000.000.000	5.8%( kỳ hạn 5 tháng)	Tín chấp	41.446.043.766
Công thương Cần Thơ	25.000.000.000	5.0%( kỳ hạn 5 tháng)	Tín chấp	22.931.621.512
				<b>116.142.152.628</b>

- (i) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – chi nhánh Vĩnh Long theo hợp đồng vay số 004/2015/74762/HĐTD ngày 05 tháng 10 năm 2015, với mục đích vay để bổ sung vốn lưu động cho kinh doanh dược, bảo lãnh, mở LC; với hạn mức vay là 300 tỷ VND, thời hạn cấp hạn mức 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, với lãi suất vay theo lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ.
- (ii) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – chi nhánh Vĩnh Long theo hợp đồng vay số 32/HĐHM-VLO.KH ngày 18 tháng 08 năm 2016, với mục đích vay để bổ sung vốn lưu động cho sản xuất kinh doanh; với hạn mức vay là 40 tỷ VND, thời hạn cho vay 06 tháng kể từ ngày rút vốn theo từng giấy nhận nợ, với lãi suất vay 6%/năm và thay đổi theo thông báo lãi suất của Ngân hàng tại thời điểm nhận nợ.
- (iii) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Quân đội – chi nhánh Cần Thơ theo hợp đồng vay số 3523.16.451.345764.TD ngày 17 tháng 05 năm 2016, và phụ lục hợp đồng cấp tín dụng ngày 14 tháng 06 năm 2016 với mục đích vay để bổ sung vốn lưu động cho kinh doanh dược, bảo lãnh, mở LC; với hạn mức vay là 80 tỷ VND, thời hạn cho vay 06 tháng kể từ ngày rút vốn theo từng giấy nhận nợ, với lãi suất vay theo thông báo lãi suất của Ngân hàng tại thời điểm nhận nợ.
- (iv) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công Thương VN - CN Cần Thơ theo các hợp đồng: Hợp đồng vay số 302/2016-HĐTDHM/NHCT820 ngày 30/09/2015 với mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ cho hoạt động kinh doanh, thời hạn vay của từng khoản nợ được ghi trên Giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 6 tháng, lãi suất cho vay tương đương 5,0%/năm.

**4.11 Phải trả người bán**

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
<b>a, Các khoản phải trả người bán ngắn hạn là bên liên quan</b>	<b>200.000.000</b>	<b>-</b>
Công ty CP Đầu tư F.I.T	200.000.000	
<b>b. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn khác</b>	<b>24.175.970.495</b>	<b>31.145.169.600</b>
Cty TNHH TM SX Oai Hùng TPHCM	3.749.284.557	5.081.521.160
Công ty Nitta (Nhật Bản)	3.828.720.000	1.860.650.000
Ishane International PVT Limited - India	2.643.640.000	-
Phải trả các đối tượng khác	13.954.325.938	24.202.998.440
<b>Tổng cộng</b>	<b>24.375.970.495</b>	<b>31.145.169.600</b>



CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

**4.12 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

**a. Phải thu**

	<b>31/12/2016</b>	<b>01/01/2016</b>
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	-
Thuế nhập khẩu nộp thừa	436.672.271	339.784.778
	<b>436.672.271</b>	<b>339.784.778</b>

**b. Phải nộp**

	Số dư đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số dư cuối năm
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	1.317.682.114	29.833.998.215	30.661.829.766	489.850.563
Thuế xuất nhập khẩu	-	-	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	53.755.652	507.399.109	561.154.761	-
Tiền thuế đất	0	1.564.676.535	1.564.676.535	-
Tiền thu nhập doanh nghiệp	7.225.324.546	21.588.972.835	8.225.324.545	20.588.972.836
Các loại thuế khác	-	52.306.406	52.306.406	-
	<b>8.596.762.312</b>	<b>53.547.353.100</b>	<b>41.065.292.013</b>	<b>21.078.823.399</b>

**4.13 Chi phí phải trả ngắn hạn**

	<b>31/12/2016</b>	<b>01/01/2016</b>
	VND	VND
Chi phí lãi vay	90.302.897	136.562.851
Chi phí hỗ trợ bán hàng	2.635.188.858	8.266.854.249
Chi phí dịch vụ chuyên nghiệp	557.000.000	95.000.000
Chi phí phải trả khác	1.616.342.723	416.362.000
	<b>4.898.834.478</b>	<b>8.914.779.100</b>

**4.14 Các khoản phải trả khác**

**a. Ngắn hạn**

	<b>31/12/2016</b>	<b>01/01/2016</b>
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	55.258.916	48.399.908
Bảo hiểm xã hội	113.464.632	16.756.913
Phải trả khác	1.229.191.051	616.007.434
	<b>1.397.914.599</b>	<b>681.164.255</b>

**b. Dài hạn**

	<b>31/12/2016</b>	<b>01/01/2016</b>
	VND	VND
- Các khoản phải trả phải nộp khác	3.337.538.106	4.346.223.796
<b>Cộng</b>	<b>3.337.538.106</b>	<b>4.346.223.796</b>



CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

---

Các khoản phải trả, phải nộp dài hạn khác phản ánh khoản trợ cấp thôi việc phải trả người lao động. Từ ngày 01/01/2015, Công ty tạm dừng trích trợ cấp thôi việc theo quyết định số 22/CTD ngày 01/01/2015 của tổng Giám đốc.

**4.15 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

	<b>31/12/2016</b>	<b>01/01/2016</b>
	VND	VND
Chi phí phải trả	1.172.996.555	2.009.091.571
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Dự phòng trợ cấp thôi việc	667.507.621	956.169.235
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	-	-
	<b><u>1.840.504.176</u></b>	<b><u>2.965.260.806</u></b>

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

**4.15 Vốn chủ sở hữu**

*Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu*

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác thuộc chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Nguồn vốn ĐTXBCB	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Số dư tại ngày 01/01/2015</b>	<b>99.136.920.000</b>	<b>110.087.161.661</b>	<b>9.017.858.890</b>	-	<b>47.918.109.402</b>	<b>7.715.878.889</b>	<b>33.166.240.520</b>	<b>20.166.850</b>	<b>307.062.336.212</b>
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	-	60.657.272.255	-	60.657.272.255
Phân loại theo thông ty 200 trong năm	-	-	-	-	7.715.878.889	(7.715.878.889)	-	-	-
Tăng vốn trong năm	102.052.680.000	101.323.764.420	-	-	-	-	-	-	203.376.444.420
Giảm khác	-	(121.459.091)	-	-	-	-	-	-	(121.459.091)
Trích quỹ phúc lợi trong năm	-	-	-	-	-	-	(2.000.000.000)	-	(2.000.000.000)
<b>Số dư tại ngày 01/01/2016</b>	<b>201.189.600.000</b>	<b>211.289.466.990</b>	<b>9.017.858.890</b>	-	<b>55.633.988.291</b>	-	<b>91.823.512.775</b>	<b>20.166.850</b>	<b>568.974.593.796</b>
Chênh lệch tỷ giá tăng	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Phân loại theo thông ty 200	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tăng vốn trong kỳ (i)	362.138.640.000	(211.289.466.990)	(9.017.858.890)	-	(55.633.988.291)	-	(86.197.325.829)	-	-
Lãi lỗ trong kỳ	-	-	-	-	-	-	89.771.941.838	-	89.771.941.838
Chênh lệch tỷ giá giảm	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Trích quỹ khen thưởng PL (ii)	-	-	-	-	-	-	(1.000.000.000)	-	(1.000.000.000)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư 31/12/2016</b>	<b>563.328.240.000</b>	-	-	-	-	-	<b>94.398.128.784</b>	<b>20.166.850</b>	<b>657.746.535.634</b>

**Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)**

- (i) Công ty tăng vốn theo phương án phát hành thêm cổ phiếu thường:
- lần 01 cho các cổ đông hiện hữu của Công ty theo Nghị Quyết số 01/NQ.ĐHCĐ ngày 05/3/2016 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016, Nghị quyết số 08/NQ.HĐQT ngày 23/3/2016 của Hội đồng quản trị và Quyết định số 200/QĐ-SGDHCM ngày 13/5/2016 của Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Tp. HCM, với số lượng cổ phiếu phát hành thêm là 20.118.960 cổ phiếu tương đương tổng giá trị theo mệnh giá là 201.189.600.000 VND, từ nguồn vốn chủ sở hữu bao gồm:
    - Thặng dư vốn cổ phần: 110.087.161.661 VND;
    - Quỹ đầu tư phát triển: 55.633.988.291 VND
    - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối: 35.468.450.048 VND.
  - lần 02 cho các cổ đông hiện hữu của Công ty theo Nghị Quyết số 01/NQ.ĐHCĐ ngày 05/3/2016 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016, Nghị quyết số 15/NQ.HĐQT ngày 08/7/2016 của Hội đồng quản trị, với số lượng cổ phiếu phát hành thêm là 16.095.168 cổ phiếu tương đương tổng giá trị theo mệnh giá là 160.951.680.000 VND, từ nguồn vốn chủ sở hữu bao gồm:
    - Thặng dư vốn cổ phần: 101.202.305.329 VND;
    - Vốn khác của chủ sở hữu: 9.017.858.890 VND;
    - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối: 50.731.515.781 VND.
- (ii) Công ty trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2015 với số tiền là 1.000.000.000 VND theo Nghị Quyết số 01/NQ.ĐHCĐ ngày 05/3/2016 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016.

**Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu, chia lợi nhuận**

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
<b>Vốn góp đầu kỳ</b>	<b>201.189.600.000</b>	<b>99.136.920.000</b>
Vốn góp tăng trong kỳ	362.138.640.000	102.052.680.000
<b>Vốn góp cuối kỳ</b>	<b>563.328.240.000</b>	<b>201.189.600.000</b>
<b>Cổ phiếu</b>		
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>		
	<b>31/12/2016</b>	<b>01/01/2016</b>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	56.332.824	20.118.960
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	56.332.824	20.118.960
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	56.332.824	20.118.960
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000 VND	10.000 VND

*Cổ phiếu ưu đãi: Không có*

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**5.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
<b>1/ Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
<b>a/ Doanh thu</b>	<b>700.299.313.474</b>	<b>603.161.904.076</b>
- Doanh thu bán thành phẩm	685.897.163.772	567.751.178.983
- Doanh thu bán hàng hóa	14.360.243.902	35.251.717.389
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	41.905.800	159.007.704



CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

<i>b/ Doanh thu đối với các bên liên quan</i>	<b>61.865.731.215</b>	<b>68.120.154.181</b>
Công ty TNHH MTV Dược phẩm Mekong		176.728.254
Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC - Sài Gòn	61.865.731.215	67.943.425.927
	<b>762.165.044.689</b>	<b>671.282.058.257</b>
<b>2/ Các khoản giảm trừ doanh thu :</b>	<b>(20.084.160.515)</b>	<b>(4.605.882.616)</b>
- Chiết khấu thương mại	(10.641.351.010)	-
- Giảm giá hàng bán	-	-
- Hàng bán bị trả lại	(9.442.809.505)	(4.605.882.616)
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>742.080.884.174</b>	<b>666.676.175.641</b>
<b>5.2 Giá vốn hàng bán</b>		
	<b>Năm 2016</b>	<b>Năm 2015</b>
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	484.155.133.183	431.000.914.997
Giá vốn hàng hóa đã bán	13.901.053.503	31.036.818.658
Giá vốn hàng hoá dịch vụ	-	111.305.393
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(170.817.546)	(1.749.161.941)
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	964.158.726	966.311.757
	<b>498.849.527.866</b>	<b>461.366.188.864</b>
<b>5.3 Doanh thu hoạt động tài chính</b>		
	<b>Năm 2016</b>	<b>Năm 2015</b>
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	12.857.855.407	3.050.808.537
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	724.323.543	465.693.451
Doanh thu hoạt động tài chính khác	616	41.480.128
	<b>13.582.179.566</b>	<b>3.557.982.116</b>
<b>5.4 Chi phí hoạt động tài chính</b>		
	<b>Năm 2016</b>	<b>Năm 2015</b>
	VND	VND
Chi phí lãi vay	7.841.250.639	12.604.234.445
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		-
Chi phí hoạt động tài chính khác	285.745.511	1.189.316.630
	<b>8.126.996.150</b>	<b>13.793.551.075</b>
<b>5.5 Chi phí bán hàng</b>		
	<b>Năm 2016</b>	<b>Năm 2015</b>
	VND	VND
Chi phí nhân viên bán hàng	29.569.781.870	21.188.411.853
Chi phí đồ dùng văn phòng	197.277.708	226.238.585
Chi phí khấu hao	1.860.028.007	1.581.262.715
Chi phí dịch vụ mua ngoài	50.429.819.808	31.486.184.517
Chi phí bằng tiền khác	7.701.513.635	26.881.371.758
	<b>89.758.421.028</b>	<b>81.363.469.428</b>

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

**5.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Chi phí nhân viên quản lý	15.085.520.139	14.753.578.044
Chi phí đồ dùng văn phòng	350.068.176	246.260.553
Chi phí khấu hao	1.075.244.894	844.116.773
Chi phí dự phòng	10.384.441.435	11.612.401.641
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.012.793.260	995.486.128
Chi phí bằng tiền khác	1.953.896.651	7.272.935.493
	<b>46.861.964.555</b>	<b>35.724.778.632</b>

**5.7 Thu nhập khác**

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Thu nhập từ cho thuê văn phòng	-	168.811.817
Thu nhập từ bán phế liệu	-	260.967.004
Thu nhập từ xử lý các khoản nợ phải trả	-	322.664.510
Thanh lý tài sản	-	270.100.000
Thu nhập khác	490.482.513	672.623.058
	<b>490.482.513</b>	<b>1.695.166.389</b>

**5.8 Chi phí khác**

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Chi phí xử lý các khoản nợ phải thu	-	-
Chi phí khác	70.965.351	164.472.518
	<b>70.965.351</b>	<b>164.472.518</b>

**5.9 Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố**

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	391.537.923.784	384.690.472.817
Chi phí nhân công	86.550.638.292	71.315.811.806
Chi phí khấu hao TSCĐ	20.056.401.562	19.447.174.574
Chi phí bằng tiền khác	112.398.968.596	99.829.633.834
	<b>610.543.932.234</b>	<b>575.283.093.031</b>

**5.10 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành	21.588.972.835	17.847.988.182
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	1.124.756.630	1.011.603.192
	<b>22.713.729.465</b>	<b>18.859.591.374</b>

## **7. THÔNG TIN BỘ PHẬN**

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo khu vực địa lý dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty.

Chúng tôi không trình bày Báo cáo bộ phận trên báo cáo tài chính bởi vì Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá và kết luận rằng Công ty không có nhiều hơn một bộ phận (cả lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý) để báo cáo theo quy định của Chuẩn mực kế toán. Công ty hiện chỉ đang hoạt động chủ yếu ở một lĩnh vực duy nhất là ngành dược phẩm và ở khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam.

### **i. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH**

#### **Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty.

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản vay và nợ các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm duy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty.

#### **Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số 3.

Các rủi ro tài chính chủ yếu của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

#### **Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu sẽ chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất.

##### *Rủi ro lãi suất*

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty liên quan đến các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.



CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

### Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng.

#### Phải thu khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng. Các khoản phải thu khách hàng thường xuyên được theo dõi. Trên cơ sở này và các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

#### Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì tiền gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công Ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

### Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

<b>01/01/2016</b>	<b>Dưới 1 năm VND</b>	<b>Từ 1 – 5 năm VND</b>	<b>Tổng VND</b>
Các khoản vay	145.803.655.507	2.367.199.405	148.170.854.912
Phải trả người bán	31.595.851.526	-	31.595.851.526
Chi phí phải trả và phải nộp khác	8.914.779.100	-	8.914.779.100
<b>Cộng</b>	<b>186.314.286.133</b>	<b>2.367.199.405</b>	<b>188.681.485.538</b>

  

<b>31/12/2016</b>	<b>Dưới 1 năm VND</b>	<b>Từ 1 – 5 năm VND</b>	<b>Tổng VND</b>
Các khoản vay	116.142.152.628	-	116.142.152.628
Phải trả người bán	25.432.421.690	-	25.432.421.690
Chi phí phải trả và phải nộp khác	4.898.834.478	-	4.898.834.478
<b>Cộng</b>	<b>146.473.408.796</b>	<b>-</b>	<b>146.473.408.796</b>

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

01/01/2016	Dưới 1 năm VND	Từ 1 – 5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	12.803.690.521	-	12.803.690.521
Phải thu khách hàng và phải thu khác	172.055.674.381	120.000.000	172.175.674.381
Đầu tư tài chính ngắn hạn	200.000.000.000	-	200.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>384.859.364.902</b>	<b>120.000.000</b>	<b>384.979.364.902</b>

  

31/12/2016	Dưới 1 năm VND	Từ 1 – 5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	10.817.314.402	-	10.817.314.402
Phải thu khách hàng và phải thu khác	194.425.381.237	-	194.425.381.237
Đầu tư tài chính ngắn hạn	206.000.000.000	10.000.000.000	216.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>411.242.695.639</b>	<b>10.000.000.000</b>	<b>421.242.695.639</b>

**8. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH**

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	10.817.314.402	12.803.690.521	10.817.314.402	12.803.690.521
Phải thu khách hàng và phải thu khác	194.425.381.237	172.175.674.381	194.425.381.237	172.175.674.381
Đầu tư tài chính ngắn hạn	216.000.000.000	200.000.000.000	216.000.000.000	200.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>421.242.695.639</b>	<b>384.979.364.902</b>	<b>421.242.695.639</b>	<b>384.979.364.902</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Các khoản vay	116.142.152.628	148.170.854.912	116.142.152.628	148.170.854.912
Phải trả người bán	25.432.421.690	31.595.851.526	25.432.421.690	31.595.851.526
Chi phí phải trả và phải trả khác	4.898.834.478	8.914.779.100	4.898.834.478	8.914.779.100
<b>Cộng</b>	<b>146.473.408.796</b>	<b>188.681.485.538</b>	<b>146.473.408.796</b>	<b>188.681.485.538</b>

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ ngắn hạn.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

**9. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**Thông tin liên quan**

Trong năm tài chính này có phát sinh nghiệp vụ chủ yếu với các bên có liên quan như sau :

Công ty liên quan	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Công ty TNHH MTV Dược phẩm Mêkông		
Mua hàng	-	938.239.256
Bán hàng	-	176.728.254
Hàng bán trả lại	-	77.643.100
Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC - Sài Gòn		
Bán hàng	61.865.731.215	67.943.425.927
Hàng bán trả lại	1.578.309.187	458.048.873
Chi phí hỗ trợ bán hàng	13.634.542.169	9.418.634.875
Chi phí thuê kho, khác	990.000.000	163.636.364

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 số dư các khoản phải thu/(phải trả) với các bên có liên quan như sau :

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Phải thu/ (Phải trả) VND
Công ty TNHH MTV Dược phẩm Mêkông	Phải thu - bán hàng	836.578.371
Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC - Sài Gòn	Phải thu - bán hàng	5.110.383.378
Công ty Liên doanh sản xuất kinh doanh, xuất nhập khẩu dược phẩm và trang thiết bị y tế (MSC)	Phải thu - bán hàng	6.409.912.464

Vĩnh Long, ngày 09 tháng 01 năm 2017



TỔNG GIÁM ĐỐC

TRẦN QUỐC KHÁNH

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TRẦN HUỆ NGA

LẬP BẢNG

NGUYỄN LÂM MINH THƯƠNG